

Họ và tên thí sinh : Số báo danh :

Mã đề 0901

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta có kiểu thời tiết

- A. lạnh khô. B. lạnh ẩm. C. nóng ẩm. D. nóng khô.

Câu 2. Ở nước ta, khu vực Nam Bộ có lượng bốc hơi nước cao hơn khu vực Bắc Bộ chủ yếu do

- A. hoạt động của gió mùa Đông Bắc, nằm trong vùng nội chí tuyến.
B. tiếp giáp Biển Đông và tác động của Tín phong bán cầu Bắc.
C. nằm trong vùng nội chí tuyến, ảnh hưởng của gió Tây khô nóng.
D. vị trí gần xích đạo và tác động của Tín phong bán cầu Bắc.

Câu 3. Nguồn cung cấp thịt chủ yếu trên thị trường nước ta hiện nay là từ chăn nuôi

- A. gia cầm. B. bò. C. trâu. D. lợn.

Câu 4. Chiến lược phát triển dân số nước ta hiện nay tập trung vào mục tiêu nào sau đây?

- A. Phân bố dân cư đồng đều hơn. B. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình.
C. Nâng cao chất lượng dân số. D. Đổi mới tuyên truyền về dân số.

Câu 5. Hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta nhằm

- A. thúc đẩy sản xuất nông sản hàng hóa.
B. đa dạng sản phẩm ngành chăn nuôi.
C. khai thác triệt để tài nguyên nước.
D. sử dụng hợp lý vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 6. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển nông nghiệp hàng hóa ở nước ta là

- A. sử dụng hợp lý tự nhiên, tạo ra việc làm. B. phục vụ chế biến, tạo nếp sản xuất mới.
C. tạo nguồn nông sản lớn, tăng lợi nhuận. D. tạo cơ cấu đa dạng, nâng cao năng suất.

Câu 7. Hiện nay, nước ta có thành phố nào sau đây?

- A. Khánh Hòa. B. Bắc Ninh. C. An Giang. D. Cần Thơ.

Câu 8. Sản phẩm của ngành lâm nghiệp **không** phải là

- A. ván sàn. B. gỗ tròn. C. thuốc lá. D. mật ong rừng.

Câu 9. Phần đất liền nước ta hiện nay

- A. có 21 tỉnh, thành phố giáp biển. B. rộng gấp nhiều lần vùng biển.
C. trải ra rất dài từ tây sang đông. D. mở rộng đến hết vùng nội thủy.

Câu 10. Bão ở nước ta thường gây ra

- A. mưa lớn. B. hạn hán. C. sương muối. D. động đất.

Câu 11. Biểu hiện chủ yếu của suy thoái đất sản xuất nông nghiệp ở vùng đồng bằng nước ta là

- A. xói mòn. B. nhiễm mặn. C. sạt lở. D. trượt lở.

Câu 12. Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta hiện nay

- A. chỉ phục vụ xuất khẩu. B. có cơ cấu ngành đa dạng.
C. phát triển tương đối sớm. D. giá trị sản xuất tăng chậm.

Câu 13. Các nhân tố chủ yếu tạo nên mùa mưa ở khu vực ven biển Trung Bộ nước ta là

- A. gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới, gió đông bắc và bão.
B. Tín phong bán cầu Bắc, gió tây nam, áp thấp nhiệt đới, bão.
C. gió mùa Đông Bắc, gió Tây, áp thấp và dải hội tụ nhiệt đới.
D. Tín phong bán cầu Bắc, gió Tây, bão và dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 14. Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

là

- A. tăng cường mối liên kết giữa các địa phương.
- B. tăng tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- C. hình thành nhiều loại trang trại nông nghiệp.
- D. tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và xây dựng.

Câu 15. Thuận lợi chủ yếu của nước ta để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt là

- A. diện tích mặt nước trong nội địa lớn.
- B. có các vịnh biển và đảo ở ven bờ.
- C. nhiều cửa sông và rừng ngập mặn.
- D. nhiều bãi triều rộng và đầm phá.

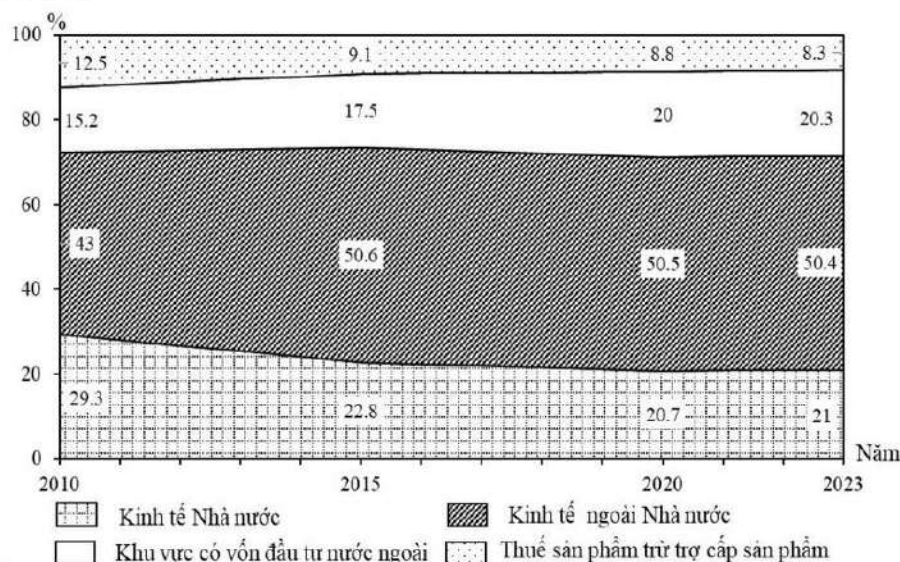
Câu 16. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây?

- A. Giá trị sản xuất ở các vùng ít thay đổi.
- B. Khu công nghệ cao tăng rất nhanh.
- C. Hình thành nhiều khu công nghiệp.
- D. Phân bố đồng đều ở tất cả các vùng.

Câu 17. Nước ta có sự đa dạng về cơ cấu cây trồng, vật nuôi chủ yếu do

- A. có nguồn nhiệt ẩm dồi dào.
- B. mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- C. có nhiều đồng bằng phì nhiêu.
- D. khí hậu phân hóa đa dạng.

Câu 18. Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 – 2023

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024, Nxb Thống kê)

Nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 - 2023?

- A. Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước tăng 1,5 lần.
- B. Tỉ trọng kinh tế Nhà nước tăng nhanh nhất.
- C. Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước có tăng ít nhất.
- D. Tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Địa hình của miền khá phức tạp, gồm các khối núi, các cao nguyên badan xếp tầng, đồng bằng châu thổ rộng lớn và đồng bằng ven biển. Đất của miền đa dạng gồm đất feralit, đất phù sa sông, đất phèn, đất mặn, đất xám trên phù sa cổ và đất cát. Miền có khí hậu cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao quanh năm, biên độ nhiệt nhỏ và khí hậu có sự phân mùa rõ rệt.

a) Địa hình và đất đai của miền tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

b) Miền này có nền nhiệt độ cao và biên độ nhiệt độ năm nhỏ chủ yếu do vị trí gần xích đạo, thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh, tác động của Tín phong bán cầu Bắc và các loại gió thổi hướng tây nam.

c) Đây là đặc điểm địa hình, đất đai, khí hậu của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

d) Ranh giới của miền từ dãy núi Bạch Mã trở vào nam.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Nước ta có trữ lượng than khá lớn, là cơ sở quan trọng để phát triển ngành công nghiệp khai thác than. Than được khai thác chủ yếu phục vụ cho các nhà máy nhiệt điện, cho các ngành công nghiệp khác và phục vụ cho xuất khẩu. Hiện nay, ngành công nghiệp khai thác than đang đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, tự động hóa và chuyển đổi số trong sản xuất.

- a) Phần lớn các nhà máy nhiệt điện ở phía Nam nước ta sử dụng nhiên liệu từ than.
- b) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, tự động hóa và chuyển đổi số trong công nghiệp khai thác than ở nước ta hiện nay chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tiết kiệm tài nguyên và phát triển bền vững.
- c) Than của nước ta được khai thác với sản lượng nhiều nhất ở tỉnh Quảng Ninh.
- d) Sản lượng khai thác than nước ta những năm gần đây có sự biến động chủ yếu do thiếu lao động có kinh nghiệm và gây ô nhiễm môi trường.

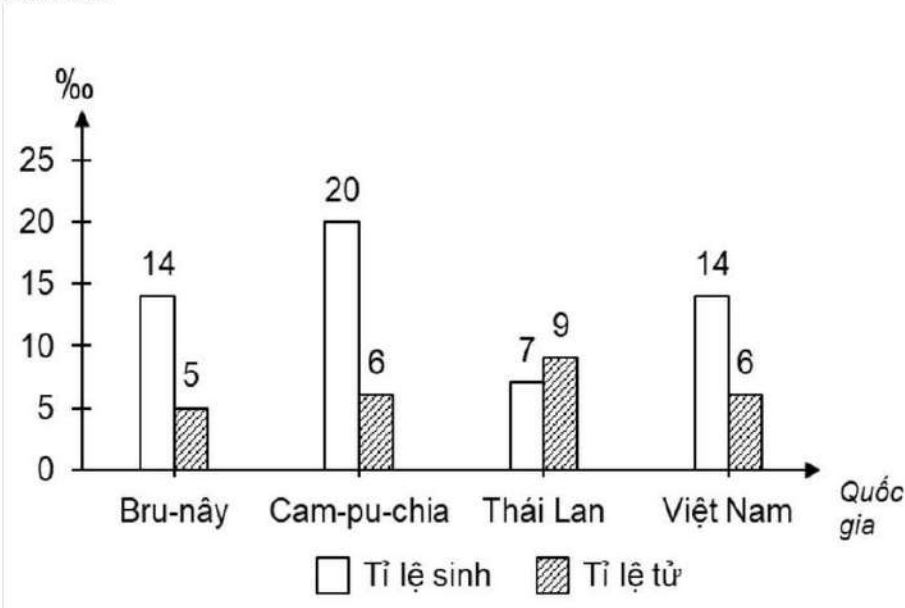
Câu 3. Cho thông tin sau:

Năm 2024, thị trường lao động Việt Nam có nhiều điểm sáng về lực lượng lao động, số người có việc làm và thu nhập của người lao động. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,9 triệu người, tăng 566,3 nghìn người so với năm trước. Lao động có việc làm trong nền kinh tế năm 2024 là 51,9 triệu người, tăng 573,3 nghìn người so với năm 2023. Thu nhập bình quân của lao động năm 2024 là 7,7 triệu đồng/tháng tăng 627 nghìn đồng so với năm trước.

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

- a) Hiện nay, nước ta có lực lượng lao động đông đảo với quy mô tiếp tục tăng.
- b) Năm 2024, số lao động có việc làm trong nền kinh tế tăng nhiều hơn số lao động từ 15 tuổi trở lên.
- c) Lao động có việc làm trong nền kinh tế nước ta tăng lên là điều kiện quan trọng nhất để nước ta thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- d) Năm 2023, thu nhập bình quân của lao động nước ta là 7,6 triệu đồng.

Câu 4. Cho biểu đồ sau:



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

- a) Trong các quốc gia trên, Thái Lan có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên thấp nhất và Việt Nam có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cao nhất.
- b) Bru-nây có tỷ lệ sinh cao nhất, tỷ lệ tử thấp nhất trong các quốc gia trên.
- c) Biểu đồ trên thể hiện tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử của một số quốc gia ở khu vực Đông Nam Á.
- d) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Cam-pu-chia cao hơn Bru-nây là 0,5%.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa đông xuân và lúa mùa của nước ta năm 2024

Vụ lúa	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích (nghìn ha)
Lúa đông xuân	20 333,9	2 954,1
Lúa mùa	7 759,2	1 545,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2024, năng suất lúa đông xuân ở nước ta cao hơn năng suất lúa mùa bao nhiêu tạ/ha (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Năm 2024, quy mô dân số nước ta là 101,34 triệu người, tỉ lệ nữ so với tổng số dân là 50,1%. Hãy cho biết, năm 2024 quy mô dân số nữ là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2024 tại trạm quan trắc
Tuyên Quang và Cà Mau**

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tuyên Quang	18,0	19,8	22,1	28,0	27,9	29,6	29,5	29,3	28,4	26,0	23,7	18,1
Cà Mau	27,2	28,0	28,9	30,5	30,2	29,3	28,0	28,6	28,6	20,0	28,6	27,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2024, nhiệt độ không khí trung bình năm tại trạm quan trắc Tuyên Quang nhỏ hơn nhiệt độ không khí trung bình năm tại trạm quan trắc Cà Mau là bao nhiêu °C (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Năm 2024, sản lượng điện phát ra là 293,1 tỷ kwh, dân số của nước ta là 101,3 triệu người. Hãy cho biết, sản lượng điện phát ra bình quân đầu người năm 2024 ở nước ta là bao nhiêu kwh (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Mực nước sông Lục Nam (trạm Chũ) và sông Cả (trạm Dừa) năm 2024

(Đơn vị: cm)

Sông	Mực nước	Cao nhất	Thấp nhất
Lục Nam (trạm Chũ)		1 550	175
Cả (trạm Dừa)		2 220	1 330

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2024, chênh lệch mực nước cao nhất và mực nước thấp nhất của sông Lục Nam (trạm Chũ) cao hơn so với chênh lệch mực nước cao nhất và mực nước thấp nhất của sông Cả (trạm Dừa) là bao nhiêu cm.

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Một số chỉ tiêu gia tăng dân số của Thành phố Hà Nội năm 2024

(Đơn vị: ‰)

Tiêu chí	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất tử thô	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư
Năm 2024	13,6	4,1	5,9	4,5

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2024 Thành phố Hà Nội có tỉ lệ gia tăng dân số thực tế là bao nhiêu phần trăm.

----- HẾT -----